TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 607/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến Ngọc;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Duyên;

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết Vân;

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Việt Anh là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Ông Phạm Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 434/2025/TLST–HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 814/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1412/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1978;

Nơi thường trú: 7 Đường P, phường V (Phường A, Quận D cũ), Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi đang sinh sống: 338/13 Khu phố E, phường Đ (Khu phố D, phường Đ, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Tô Ngọc T, sinh năm 1977;

Nơi đang sinh sống: 338/13 Khu phố E, phường Đ (Khu phố D, phường Đ, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn ly hôn, biên bản thì nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Diệu H trình bày:

Bà và ông Tô Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào tháng 11/1999. Quá trình chung sống, vợ chồng bà nảy sinh mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do hai bên có cách suy nghĩ khác nhau, không thống nhất được trong mọi việc, ông T không quan tâm chăm sóc gia đình…nên cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc. Nay tình cảm vợ chồng không còn, khả năng hàn gắn là không thể. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tô Ngọc T.

Về con chung: Bà và ông Tô Ngọc T có 02 (hai) người con là Tô Hiền L, sinh ngày 16/01/2001 (đã thành niên) và Tô Thành T1, sinh ngày: 06/02/2008. Người con tên L đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Còn đối với người con tên T1 thì bà đề nghị Tòa án giao cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông Tô Ngọc T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 15/8/2025 bị đơn – ông Tô Ngọc T vắng mặt lần thứ nhất không rõ lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án; nguyên đơn chấp hành theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật "V/v tranh chấp ly hôn". Bị đơn cư trú tại phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 43/TP.MT, quyển số 01/99 ngày 19/11/1999 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa các đương sự là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, các đương sự nảy sinh mâu thuẫn kéo dài và mâu thuẫn giữa các đương sự là có thật, chủ yếu do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, mặc dù đã áp dụng nhiều biện pháp nhưng vẫn không thể hòa hợp được.

Ủy ban nhân dân phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa các đương sự: "Bà H và ông T có mâu thuẫn với nhau từ giữa năm 2024 đến nay, mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn không có tiếng nói chung, thường xuyên dùng bạo lực đánh đập ảnh hưởng đến tâm lý tinh thần và sức khỏe của bà H. Ông T thách thức bà H làm đơn ly hôn, 02 con của vợ chồng bà H ủng hộ việc ly hôn của bà H và ông T. Bà H không thể hàn gắn tình cảm để đoàn tụ với nhau.".

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và có nghĩa vụ sống chung với nhau. Tòa án đã tạo điều kiện để hai bên hòa giải, giải quyết mâu thuẫn gia đình nhưng không thành. Như vậy hôn nhân giữa các đương sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được" nên Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở và căn cứ pháp lý chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Các đương sự có 02 (hai) người con tên Tô Hiền L, sinh ngày 16/01/2001 (đã thành niên) và Tô Thành T1, sinh ngày: 06/02/2008.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Người con Tô Thành T1 có nguyện vọng mong muốn được ở cùng nguyên đơn. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định về sức khỏe, tinh thần của cháu T1; Hội đồng

xét xử xét thấy giao người con tên T1 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".

Xét, người con tên T1 sắp thành niên và nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Diệu H được ly hôn với ông Tô Ngọc T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn số 43/TP.MT, quyển số 01/99 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 19/11/1999 không còn giá trị.

1.2 Về con chung: Có 02 (hai) người con tên Tô Hiền L, sinh ngày 16/01/2001 (đã thành niên) và Tô Thành T1, sinh ngày: 06/02/2008.

Giao người con tên Tô Thành T1 cho bà Nguyễn Thị Diệu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Tô Ngọc T do bà Nguyễn Thị Diệu H chưa có yêu cầu.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng; không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Diệu H và ông Tô Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị Diệu H và ông Tô Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Diệu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0062639 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Nguyễn Thị Diệu H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 7 – TP.Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 7 – TP.Hồ Chí Minh;
- UBND phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Yến Ngọc